

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **442/2026/DS-PT**

Ngày: 07/9/2026

V/v: *Tranh chấp hợp đồng dịch vụ buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Bà Nguyễn Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Ngọc T - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 403/2026/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2026, về: *"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng tín dụng"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2026/DS-ST ngày 21/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 415/2026/QĐPT-DS ngày 03 tháng 08 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần K.

Địa chỉ: 4 P, phường R, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc M - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hồng Q - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ. Có mặt.

Địa chỉ: Số C Đại lộ H, phường N, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp C, xã L, tỉnh An Giang

3. Người kháng cáo: Ngân hàng Thương mại cổ phần K - là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần K – người đại diện theo ủy quyền của trình bày:** Ngày 01/8/2019, Ngân hàng Thương mại cổ phần K (Ngân hàng Thương mại cổ phần K, sau đây được viết tắt là Ngân hàng) và ông Nguyễn Đình D có ký Hợp đồng dịch vụ số 733/HĐDV-2019 (Hợp đồng dịch vụ số 733/HĐDV-2019, sau đây được viết tắt là Hợp đồng dịch vụ), có hiệu từ ngày 01/8/2019 đến ngày 31/7/2022. Nội dung thỏa thuận ông D thực hiện các công việc bao gồm: Cộng tác viên giới thiệu và tư vấn các sản phẩm cho vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ cho khách hàng vay vốn tại Ngân hàng; Giới thiệu khách hàng và hỗ trợ thẩm định tín dụng và có nhu cầu vay vốn cho Ngân hàng và các đơn vị trực thuộc.

Ngoài ra ngày 02/6/2021 Ngân hàng và ông D còn ký kết Hợp đồng cầm cố tài sản 767/2021/HĐCC/09006526 (Hợp đồng cầm cố tài sản 767/2021/HĐCC/09006526, sau đây được viết tắt là Hợp đồng cầm cố). Hợp đồng cầm cố thể hiện nội dung: Ông D đồng ý dùng tài sản hợp pháp là sổ tiết kiệm mở tại K1 số KL118172, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,65%/năm, số tiền 580.000.000 đồng để cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay gồm gốc, lãi, tiền phạt và các khoản phí cho các hợp đồng tín dụng vay góp ngày của bên thứ ba do ông Nguyễn Đình D là cộng tác viên thẩm định và đề xuất cho vay với tổng dư nợ gốc tối đa là 580.000.000 đồng.

Ông D đã phụ trách giới thiệu, tư vấn cho 29 khế ước/28 khách hàng vay giữa Ngân hàng với khách hàng, tổng số tiền giải ngân là 570.000.000 đồng. Quá trình cộng tác tại Ngân hàng, ông D liên tục vi phạm các quy chế, quy trình, quy định cho vay (trả góp ngày), ông D không hợp tác với Ngân hàng để khắc phục theo quy định.

Hợp đồng dịch vụ chấm dứt ngày 31/07/2022 do ông D vi phạm nghĩa vụ và hiệu lực hợp đồng đã hết, Ngân hàng không ký hợp đồng tiếp theo với ông D. Căn cứ khoản 2 Điều 4 của Hợp đồng cầm cố thì Ngân hàng đã trích tài sản cầm cố để thu hồi một phần nợ của các hợp đồng tín dụng từ ngày 06/5/2022, cho đến nay thì ông D không có ý kiến phản đối.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng không thể xác định số tiền đã khấu trừ từ sổ tiết kiệm trong đó nợ gốc và nợ lãi là bao nhiêu, số tiền đã trích thu cụ thể của từng hợp đồng và trích từ ngày nào. Hiện các hợp đồng tín dụng do ông D phụ trách đều đã đến hạn thanh toán.

Ngoài ra, ông D và Ngân hàng còn ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K2 số 20017156000380 ngày 05/6/2017, hạn mức thẻ Visa 50.000.000 đồng và ông D đã sử dụng tổng số tiền gốc là 49.426.320 đồng, lãi suất thỏa thuận là 22%/năm, sau đó lãi suất có điều chỉnh 28%/năm theo biểu lãi suất

niêm yết của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn hợp đồng là 03 năm, đến tháng 06/2020 hệ thống tự động khóa. Ông D vi phạm các thỏa thuận, mặt khác đến thời điểm khởi kiện hợp đồng đã hết thời hạn. Ông D còn nợ lại Ngân hàng các khoản nợ gốc, nợ lãi và các loại phí phát sinh theo thỏa thuận tại mục B của hợp đồng sử dụng thẻ.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Đình D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho các khách hàng mà ông D là cộng tác viên tạm tính đến ngày 17/4/2026 với tổng số tiền là 635.743.272 đồng (*trong đó: Nợ gốc: 303.648.240 đồng, lãi trong hạn 22.912.588 đồng, lãi phạt chậm nộp 309.182.444 đồng*); Khoản vay nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc: 49.426.320 đồng, lãi phát sinh 62.395.377 đồng, tổng các loại phí (bao gồm phí chậm thanh toán, phí vượt hạn mức, phí rút tiền mặt...) còn lại 46.980.055 đồng. Tổng cộng là 158.801.752 đồng. Ngoài ra, yêu cầu ông D còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 17/4/2026 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên cho Ngân hàng. Trường hợp, sau khi án có hiệu lực pháp luật mà ông D không thực hiện nghĩa vụ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xác minh tài sản, điều kiện thi hành án của ông D để kê biên phát mãi xử lý thanh toán nợ Ngân hàng.

- Bị đơn Nguyễn Đình D vắng mặt nên không có lời trình bày.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2026/DS-ST ngày 21/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang đã xét xử, quyết định:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần K đối với ông Nguyễn Đình D về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ, hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng tín dụng.

Buộc ông Nguyễn Đình D thực hiện nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 17/4/2026 của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế K2 số 20017156000380 ngày 05/6/2017 cụ thể: Nợ gốc: 49.426.320 đồng, lãi phát sinh 62.395.377 đồng, tổng các loại phí còn lại 46.980.055 đồng. Tổng cộng là 158.801.752 đồng (*Một trăm, năm mươi tám triệu, tám trăm lẻ một nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông D còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận ký kết tại hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế K1 số 20017156000380 ngày 05/6/2017.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K về việc buộc ông Nguyễn Đình D thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho các khách hàng vay mà ông D làm cộng tác viên theo Hợp đồng dịch vụ số 733/HĐDV-2019 ngày 01/8/2019 và hợp đồng cầm cố số 767/2021/HĐCC/09006526 ngày 02/6/2021 số tiền gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 17/4/2026, nợ gốc 303.648.240 đồng, lãi trong hạn 22.912.588 đồng, lãi phạt chậm nộp

309.182.444 đồng, tổng cộng là 635.743.272 đồng (*Sáu trăm, ba mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng*).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và bảo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 29/4/2026 Đại diện Ngân hàng TMCP K có đơn kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa 01 phần bản án sơ thẩm, theo hướng buộc ông D phải trả số tiền 635.743.272đ và lãi phát sinh, Ngân hàng không phải nộp án phí đối với số tiền trên. Sau khi bản án có hiệu lực mà ông D không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng được yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên phát mãi tài sản để thanh toán nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn – người đại diện theo uỷ quyền trình bày:* Yêu cầu chấp nhận kháng cáo.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm:* Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và ý kiến về hướng giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm nhận định và xét xử là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2026/DS-ST, ngày 21/4/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật TTDS tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Về nội dung vụ án như sau:* Ngân hàng với ông Nguyễn Đình D có ký kết Hợp đồng dịch vụ số 733/HDDV-2019 ngày 01/8/2019 và Hợp đồng cầm cố tài sản 767/2021/HĐCC/09006526 ngày 02/6/2021. Theo nội dung Hợp đồng dịch vụ thì do Ngân hàng có nhu cầu tìm Khách hàng có nhu cầu vay vốn theo sản phẩm cho vay trả góp và các sản phẩm khác của Ngân hàng; còn ông D là Cộng tác viên sẽ thực hiện cung ứng dịch vụ cho Ngân hàng, giới thiệu khách hàng, tư vấn các sản phẩm cho vay...Thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 01/8/2019 đến 31/7/2022. Đồng thời ông D có ký Hợp đồng cầm cố tài sản số tiết kiệm với số tiền là 580.000.000đ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho các hợp đồng tín dụng của bên thứ ba do ông D là Cộng tác viên thẩm định đề xuất cho vay. Trong quá trình thực hiện, thì Ngân hàng đã trích thu toàn bộ số tiền gốc và lãi của ông D trong thẻ tiết kiệm cầm cố để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ thay.

Tạm tính đến ngày 17/4/2026 thì các khách hàng vay vẫn còn nợ với tổng số tiền là 635.743.272đ (trong đó, nợ gốc là 303.648.240đ, lãi trong hạn 22.912.588đ, lãi chậm nộp là 309.182.444đ). Nay Ngân hàng yêu cầu ông D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho các khách hàng mà ông D là Cộng tác viên.

Ngoài ra, ông D còn ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K2 số 20017156000380 ngày 05/6/2017 hạn mức thẻ Visa là 50.000.000đ. Ông D đã sử dụng số tiền gốc là 49.426.320đ, tiền lãi là 62.395.377đ và các khoản phí với số tiền là 46.980.055đ. Thời hạn của hợp đồng sử dụng thẻ đã hết và đã khóa thẻ từ tháng 06/2020. Tổng cộng số tiền ông D còn nợ là 158.801.752 đồng. Bản án sơ thẩm buộc ông D phải trả cho Ngân hàng gốc và lãi với số tiền là 158.801.752đ. Do các bên không kháng cáo về nội dung này, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết lại.

[3] *Xét kháng cáo của Ngân hàng yêu cầu ông D có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:*

Căn cứ theo Hợp đồng dịch vụ thì ông D với Ngân hàng T1 về việc cung ứng dịch vụ, theo nội dung hợp đồng thì ông D giới thiệu khách hàng có nhu cầu vay vốn cho Ngân hàng. Theo đó, ông D đã giới thiệu cho Ngân hàng cho vay được 28 khách hàng, còn ông D được nhận các khoản phí dịch vụ do Ngân hàng thanh toán, hiện nay các khách hàng vay vẫn đang trả nợ cho Ngân hàng. Đến nay, giữa Ngân hàng với ông D đã chấm dứt hợp đồng dịch vụ.

Ngoài Hợp đồng dịch vụ thì giữa Ngân hàng với ông D còn ký kết Hợp đồng cầm cố, theo đó ông D cầm cố thẻ tiết kiệm của ông D có số tiền là 580.000.000đ để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay mà ông D giới thiệu cho Ngân hàng, theo thỏa thuận tại khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng cầm cố thì ông D đồng ý cho Ngân hàng “*được quyền xử lý tài sản bảo đảm thu hồi nợ khi các nghĩa vụ bảo đảm bị vi phạm*”. Cũng như, theo khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng cầm cố thì Ngân hàng đã xử lý tài sản cầm cố bằng việc trích thu toàn bộ số tiền 580.122.915đ của ông D trong sổ tiết kiệm để khấu trừ vào số tiền khách hàng vay còn nợ. Sau khi trích thu thì các khách hàng vay vẫn còn nợ gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 17/4/2026 với số tiền là 635.743.272đ.

Như vậy, không có điều khoản nào trong Hợp đồng thỏa thuận về việc ông D phải trả nợ thay số tiền phát sinh sau khi khấu trừ hết tiền trong thẻ tiết kiệm (tài sản cầm cố). Căn cứ theo khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng cầm cố thì chỉ thỏa thuận việc ông D đồng ý dùng tài sản (là thẻ tiết kiệm có giá trị 580.000.000đ) để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay. Như vậy, để có cơ sở buộc ông D dùng các tài sản khác của ông D thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì Ngân hàng cần phải xác định được khách hàng vay nào bị vi phạm hợp đồng, số tiền có nghĩa vụ phải trả là bao nhiêu, khi khách hàng không trả được nợ thì ông D sẽ có trách nhiệm dùng tài sản khác của ông D để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, tuy nhiên hiện nay khách hàng vẫn trả nợ và Ngân hàng vẫn thu nợ. Theo Điều 5 của Hợp đồng cầm cố đã thỏa thuận rõ: *Ngân hàng được khởi kiện ông D để yêu cầu ông D thực hiện nghĩa vụ bảo đảm,...; trong trường hợp giá trị tài sản cầm cố không đủ để thực hiện nghĩa vụ cầm cố thì ông D có trách nhiệm tiếp tục*

thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản khác. Vì vậy, việc Ngân hàng tính tổng số nợ của 28 khách hàng vay và yêu cầu ông D trả thay số nợ là chưa phù hợp, vì theo quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự phải có căn cứ xác định bên được bảo lãnh (là 28 khách hàng vay) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì mới có cơ sở buộc ông Duy thực H nghĩa vụ của bên bảo lãnh. Hơn nữa, khi vay thì các khách hàng vay có cầm cố tài sản cho Ngân hàng để Ngân hàng thu hồi nợ. Trong khi đó, Ngân hàng chỉ cung cấp được danh sách các khách hàng vay và số tiền còn nợ mà chưa có ý kiến của họ về số nợ, cũng như các tài sản của những khách hàng vay cầm cố cho Ngân hàng theo các “Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố” đã được xử lý như thế nào... Từ đó, Ngân hàng yêu cầu ông D phải trả thay số nợ của 28 khách hàng vay theo chứng từ do Ngân hàng cung cấp là chưa đủ cơ sở để buộc ông D phải trả thay.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên nhận thấy Bản án dân sự sơ thẩm nhận định và quyết định là có căn cứ. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc: không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2026/DS-ST, ngày 21/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang

[5] *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Giữ nguyên như bản án sơ thẩm tuyên.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ngân hàng phải nộp là 300.000đ, do kháng cáo không được chấp nhận. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí và đã thực hiện xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều: 280, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Khoản 2, 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Khoản 2 Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2026/DS-ST, ngày 21/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần K đối với ông Nguyễn Đình D về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ, hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng tín dụng.

Buộc ông Nguyễn Đình D thực hiện nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 17/4/2026 của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế K2 số 20017156000380 ngày 05/6/2017 cụ thể: Nợ gốc: 49.426.320 đồng, lãi phát sinh 62.395.377 đồng, tổng các loại phí còn lại 46.980.055 đồng. Tổng cộng là 158.801.752 đồng (*Một trăm, năm mươi tám triệu, tám trăm lẻ một nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông D còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận ký kết tại hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế K1 số 20017156000380 ngày 05/6/2017.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K về việc buộc ông Nguyễn Đình D thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho các khách hàng vay mà ông D làm cộng tác viên theo Hợp đồng dịch vụ số 733/HĐDV-2019 ngày 01/8/2019 và Hợp đồng cầm cố số 767/2021/HĐCC/09006526 ngày 02/6/2021, số tiền gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 17/4/2026, nợ gốc 303.648.240 đồng, lãi trong hạn 22.912.588 đồng, lãi phạt chậm nộp 309.182.444 đồng, tổng cộng là 635.743.272 đồng (*Sáu trăm, ba mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng*).

3. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc Ngân hàng TMCP K phải nộp án phí với số tiền là 29.429.730đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 13.341.000 đồng theo lai thu số 0008318 ngày 10/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5 - An Giang). Ngân hàng TMCP K còn phải nộp thêm số tiền là 16.088.730 đồng.

Ông Nguyễn Đình D phải nộp án phí với số tiền là 7.940.000 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Số tiền là 300.000đ. Buộc Ngân hàng TMCP K phải nộp. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo Biên lai thu số 0001237 ngày 29/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (đã thực hiện xong).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 5 – An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân